CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.3 734 6848 Fax: 024.3 734 6838

http: //pvgascity.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Số: .02./KĐT-BC

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ HUẾ
Ký ngày: 26/3/2019 13:55:05

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát.

- Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**
- Tên Tiếng Anh: PETROVIETNAM GAS CITY INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PV GAS-CITY., JSC
- Mã cổ phiếu: PCG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102349865
- Vốn điều lệ: 188.700.000.000 VND (Một trăm tám mươi tám tỷ bảy trăm triệu đồng)
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018: 201.550.002.257 VND (Hai trăm linh một tỷ năm trăm năm mươi triệu không trăm linh hai nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng)
- Trụ sở chính: Tầng 4, số 167 Trung kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà nội
- Điện thoại: 024. 37346848; Fax: 024.37346838
- Website: http://pvgascity.com.vn Email: info@pvgascity.com.vn
- Logo công ty:

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Thành lập theo nghị quyết số 1877/NQ-DKVN ngày 06/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102349865 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 10/08/2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 26/06/2018.
- Thời điểm niêm yết: 29/12/2010

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là kinh doanh các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị.

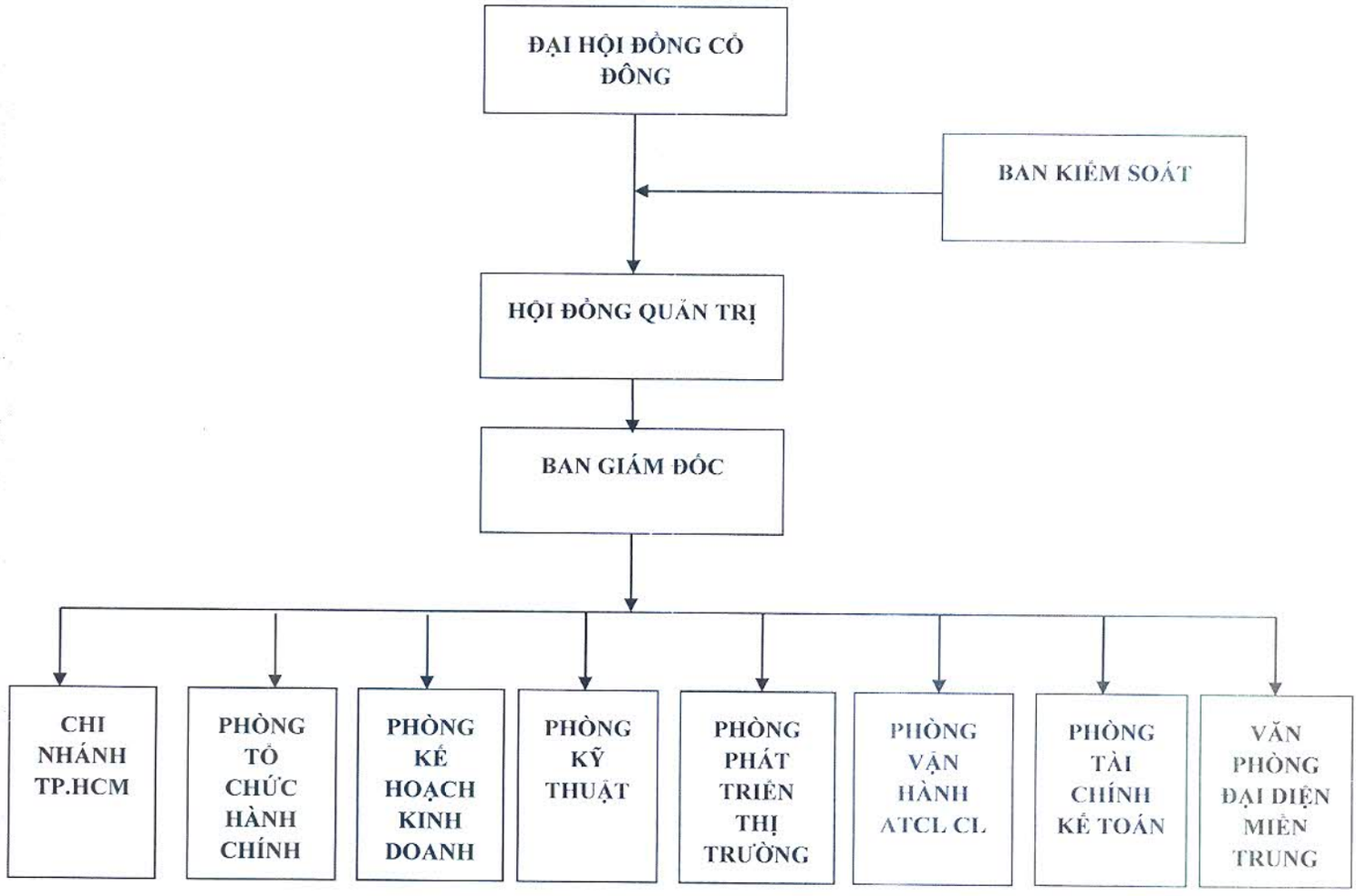

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị được tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty Cổ phần trên cơ sở tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác của pháp luật.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

- Ban điều hành:
  - Ông Văn Tuấn Anh – Giám đốc (được bổ nhiệm ngày 21/06/2018);
  - Ông Lu Zhiming – Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/06/2018)
  - Ông Bùi Xuân Năng - Phó Giám đốc
  - Ông Chen Zhibin – Phó Giám đốc
  - Ông Martin Wong Siew Bing – Phó Giám đốc (được bổ nhiệm ngày 21/06/2018)
- Các phòng chức năng, chi nhánh, văn phòng đại diện:
  - Phòng Tổ chức hành chính;
  - Phòng Tài chính kế toán;
  - Phòng Kế hoạch Kinh doanh;

- Phòng Vận hành An toàn Chất lượng;
- Phòng Phát triển Thị trường;
- Phòng Kỹ thuật;
- Văn phòng đại diện Miền Trung;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

4.3. Các công ty con, công ty liên kết:

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Củng cố hệ thống khách hàng hiện tại, tăng cường các hoạt động tìm kiếm và tiếp xúc để phát triển thêm khách hàng công nghiệp/khu công nghiệp mới, chú trọng các khách hàng trong các khu công nghiệp có sản lượng lớn.
- Mở rộng chuỗi kinh doanh để gia tăng sản lượng và lợi nhuận kinh doanh LPG.
- Tăng cường hợp tác đầu tư, thi công xây lắp hệ thống LPG cho khu công nghiệp và khách hàng công nghiệp nhằm tăng doanh thu xây lắp và bán LPG.
- Nghiên cứu đa dạng hóa nguồn khí cung cấp bằng đường ống cho các thành phố, khu đô thị.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Đầu tư xây dựng mạng lưới hệ thống cung cấp khí đốt trung tâm cho các khu đô thị lớn, đặc biệt là khí đốt thiên nhiên.
- Phát triển nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường.
- Chú trọng tập trung lĩnh vực xây lắp, nhận thầu thi công hệ thống gas trung tâm cho các khu đô thị, công nghiệp qua đó tạo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên, đồng thời tăng doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động này.
- Sắp xếp lại các Phòng nghiệp vụ nhằm đảm bảo bộ máy tinh giản, đạt hiệu quả cao trong công việc.
- Gia tăng tuyển dụng nhân sự, tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường xây dựng, mở rộng các đối tác kinh doanh từ khâu cung cấp nguồn khí, cung cấp VTTB, thi công xây dựng nhằm nâng cao năng lực cung cấp, thi công xây dựng.

5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

- Đầu tư xây dựng mạng lưới hệ thống cung cấp khí đốt trung tâm theo ba tiêu chí an toàn hơn, chất lượng hơn, kinh tế hơn, đặc biệt tập trung vào khí đốt thiên nhiên.

- Phát triển nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường.

6. **Các rủi ro**: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)

- Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có thay đổi về giá trong tương lai.
- Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không và để giảm thiểu rủi ro này.
- Nguy cơ cháy, nổ do thiên tai khách quan và chủ quan (cháy nổ ở các chung cư), ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang thi hành nhiều biện pháp, chính sách quản lý chất lượng, chính sách an toàn trong từng khâu hoạt động sản xuất kinh doanh khí, nhận diện các yếu tố tác động có thể gây rủi ro cháy nổ cao, để có biện pháp quản lý, kiểm soát phù hợp, đồng thời ngăn ngừa tối đa rủi ro do cháy nổ.
- Hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực hệ thống Gas trung tâm chưa đồng bộ, chưa khuyến khích, gây khó khăn cho doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này.

I. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

Năm 2018 vẫn là một năm khó khăn đối với Công ty do giá LPG biến động, thị trường hết sức cạnh tranh về giá và dịch vụ. Các chủ đầu tư dự án bất động sản có xu hướng chuyển sang dùng điện, … dẫn đến sản lượng và doanh thu không đạt kế hoạch.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	% Thực hiện so với Kế hoạch 2018	% Thực hiện 2018 so với 2017
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(3)/(2)	(3)/(1)
I	**Chỉ tiêu sản lượng**						
1	Kinh doanh LPG	Tấn	21,570	30,449	20,047	66%	93%
1.1	Gián tiếp		11.471	12.130	12.308	101%	107%
1.2	Trực tiếp		10.099	18.319	7.739	42%	77%
2	Xây lắp						
2.1	Số căn hộ kí mới	Căn hộ	1,779	4,000	0	0%	0%
2.2	Giá trị hợp đồng ký mới	Tỷ đồng	36,718	67,600	8,078	12%	22%
II	**Chỉ tiêu tài chính**						
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	319,546	587,104	335,614	57%	105%
1.1	LPG	Tỷ đồng	304,377	542,506	310,076	57%	102%
1.2	Xây lắp	Tỷ đồng	13,443	43,605	19,396	44%	144%
1.3	Khác	Tỷ đồng	1,726	0,994	6,142	618%	356%
2	Giá vốn	Tỷ đồng	298,807	543,952	315,008	58%	105%
3	CP quản lý và bán hàng	Tỷ đồng	25,601	46,616	35,933	77%	140%
4	Lợi nhuận tài chính	Tỷ đồng	7,319	8,476	6,903	81%	94%
5	Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	0,820	0,662	0,319	48%	39%
6	LN trước thuế	Tỷ đồng	3,277	5,674	-8,105	0%	0%
7	LN sau thuế	Tỷ đồng	2,544	3,826	-8,105	0%	0%

➢ **Chỉ tiêu sản lượng**

- Sản lượng LPG đạt 20,047 tấn, bằng 66% kế hoạch và 93% so với năm 2017. Nguyên nhân sản lượng LPG không đạt kế hoạch chủ yếu do giá không cạnh tranh được với các đơn vị nhập khẩu trực tiếp từ các nguồn khác nên giá vốn thấp và chế độ bán hàng linh hoạt, các khách hàng lớn như các doanh nghiệp cao su mùa mưa tạm dừng sản xuất ...
- Sản lượng xây lắp:
  - Số căn hộ ký mới bằng 0 do chủ đầu tư các khu đô thị, khu chung cư không đầu tư hoặc giãn tiến độ đầu tư hệ thống cấp LPG trung tâm (Quế Võ - Bắc Ninh, Phú Mỹ Hưng, Park Avenue) hoặc không trúng thầu.
  - Tổng giá trị Hợp đồng ký mới đạt 8,078 tỷ đồng, bằng 12% so với kế hoạch và 22% so với năm 2017, bao gồm các dự án làm gas trung tâm cho bếp ăn, nhà hàng, quán cà phê trong các trung tâm thương mại và hệ thống cấp gas cho nhà máy.
  - Thị trường xây lắp công nghiệp và thương mại có nhiều đối thủ có năng lực, kinh nghiệm và giá thành vật liệu, nhân công đầu vào cạnh tranh hơn. Do đó, PVGascity không ký được hợp đồng hoặc không trúng thầu (Dự án Vincom Quảng Ngãi, FLC Hạ Long, Vincom Thái Nguyên, Vincom Quảng Bình, dự án Vinfast ...).

➢ **Chỉ tiêu tài chính**

- Tổng doanh thu đạt 335,614 tỷ đồng, bằng 57% kế hoạch và tăng 5% so với năm 2017. Trong đó:
  - Doanh thu LPG đạt 310,076 tỷ đồng, bằng 57% kế hoạch và tăng 2% so với năm 2017. Doanh thu LPG không đạt kế hoạch chủ yếu là do sản lượng và giá CP bình quân thấp hơn kế hoạch. Giá CP trung bình năm 2018 là 540,6 USD/tấn (CP kế hoạch là 640 USD/tấn), CP trung bình năm 2017 là 489,5 USD/tấn;
  - Doanh thu xây lắp đạt 19,396 tỷ đồng, bằng 44% kế hoạch, tăng 44% so với năm 2017 bao gồm cả các dự án từ năm trước chuyển sang. Nguyên nhân doanh thu xây lắp thấp hơn kế hoạch là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:
    - ✓ Các dự án chính đang triển khai chủ yếu là trung tâm thương mại có điều kiện thi công phức tạp, phát sinh và thay đổi thiết kế trong thi công nhiều, tổng tiến độ thi công chung của các dự án đều chậm tiến độ dẫn đến công tác thi công cũng như thanh quyết toán của hệ thống gas bị ảnh hưởng.
    - ✓ Khối lượng, giá trị thi công thực tế các TTTM bị giảm so với Hợp đồng do Chủ đầu tư không đạt được thỏa thuận thi công hệ thống gas với các Chủ gian hàng.
  - Doanh thu khác đạt 6,142 tỷ đồng chủ yếu từ vận hành trạm công nghiệp.

- Giá vốn đạt 315,008 tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch, bằng 105% so với năm 2017.
- Chi phí quản lý và bán hàng đạt 35,933 tỷ đồng, bằng 77% so với kế hoạch, bằng 140% so với năm 2017.
- Lợi nhuận tài chính đạt 6,903 tỷ đồng, bằng 81% kế hoạch, giảm 6% so với năm 2017.
- Lợi nhuận khác đạt 0,319 tỷ đồng, chủ yếu từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình.
- Lợi nhuận trước và sau thuế đạt -8,105.33 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban điều hành

2.1.1. Giám đốc: Văn Tuấn Anh

- Giới tính: Nam Dân tộc: Kinh Ngày sinh: 24/03/1968
- Nơi sinh: Bình Dương Quê quán: Bình Dương Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 001068000130 Ngày cấp: 21/1/2013 Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH
- Địa chỉ Thường trú: Số 8A Ngõ 30, Đường Tây Hồ, P.Quảng An, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
4/1990-8/1994	XN dịch bán lẻ xăng dầu, Láng Hạ, Thành Công, Hà Nội	Cán bộ
9/1994-3/1996	Công ty Dầu nhờn Petrolimex, số 1, Khâm Thiên, Hà Nội	Cán bộ
4/1996 - 3/1999	Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí – Chi nhánh tại Hà Nội	Cán bộ
4/1999 - 10/2006	Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí Vũng Tàu	Chuyên viên
11/2006 - 8/2007	Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí Chi nhánh tại Hà Nội	PGD Chi nhánh
7/2007 - 5/2012	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	GD, TV HĐQT
5/2012 - 7/2016	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Chủ tịch HĐQT
7/2016 - 4/2017	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Giám đốc
4/2017- 4/2018	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Chủ tịch HĐQT
6/2018 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Giám đốc

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 9.000 (Chín nghìn).

2.1.2. Phó Giám đốc: Bùi Xuân Năng

- Giới tính: Nam Dân tộc: Kinh Ngày sinh: 15/11/1974
- Nơi sinh: Hà Tây Quê quán: Hà Tây Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 011772605 Ngày cấp: 03/07/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội

- Địa chỉ thường trú: 281/17 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Lọc hoá dầu
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/1996 - 11/2001	Công ty chế biến và kinh doanh các sản phẩm khí	Chuyên viên
12/2001 - 05/2006	Ban Chế biến, Tập đoàn Dầu khí QG Việt nam	Chuyên viên
06/2006 - 01/2008	Ban Chế biến, Tập đoàn Dầu khí QG Việt nam	Phó phòng Dự án
02/2008 - Nay	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	Phó Giám đốc

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 (Không).

2.1.3. Phó Giám đốc: Chen ZhiBin

- Giới tính: Nam Dân tộc: Hán Ngày sinh: 10/4/1975
- Nơi sinh: Trung Quốc Quê quán: Shanxi Quốc tịch: Trung Quốc
- Địa chỉ thường trú: P202, tầng 1, số 19 Bắc Viên Hoa Viên Tân Loan, Đường Tiến Dương Thôn Trấn, Khu Võ Thanh, Thành phố Thiên Tân, Trung Quốc.
- Chỗ ở hiện tại: T6-04-04 Chung cư Minh Khai Timescity, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Số hộ chiếu: G48547070 Cấp ngày 31/1/2011 Nơi cấp: Cục XNC Trung Quốc
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
7/2000-1/2002	Phòng chất lượng và Công nghệ ENN	Nhân viên kỹ thuật
1/2002-5/2003	Công ty TNHH Gas ENN Bengbu	Đội trưởng
5/2003-9/2004	Công ty TNHH Gas ENN Dongguan	Trưởng phòng
9/2004-11/2006	Phòng Quản lý Tài sản GAS công ty ENN	Kỹ sư quản lý
11/2006-1/2008	Phòng Quản lý Tài sản GAS công ty ENN	Phó phòng
1/2009-11/2010	Phòng Quản lý Tài sản GAS công ty ENN	Phó phòng
11/2010-1/2017	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	Kỹ sư trưởng
1/2017 đến nay	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	Phó giám đốc

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 (Không).

2.1.4. Phó Giám đốc: Martin Wong Siew Bing

- Giới tính: Nam Dân tộc: Hoa
- Ngày sinh: 27/03/1982 Nơi sinh: Sarawak Quốc tịch: Malaysia

- Địa chỉ thường trú: L6-3A Desa Pines, Lorong Keranji 4, Tabuan Desa, 93350 Kuching, Sarawak, Malaysia.
- Chỗ ở hiện tại: P3-18-12, Chung cư Times City, 458 Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Số hộ chiếu: K34062824 Cấp ngày: 12/12/2014 Nơi cấp: Cục XNC Malaysia
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2005-2008	Ernst & Young Malaysia	Chuyên viên
2008-2011	Soorim Engineering Sdn. Bhd.	GĐ Kế toán/Hành chính
2011-2012	Shin Yang Plywood Sdn. Bhd.	TBP Kế toán
2012-2017	Gamuda Land Vietnam LLC	TBP TC-KT
2017-6/2018	South East Asia Telecommunication Holdings Ptc. Ltd.	Kiểm soát tài chính
6/2018 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Phó Giám đốc

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 (Không).

2.2. Kế toán trưởng: Đặng Thái Hà

- Giới tính: Nữ Dân tộc: Kinh Sinh ngày: 10/11/1977
- Nơi sinh: Hà Nội Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 13 ngách 14 Ngõ 639 Hoàng Hoa Thám, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Số CMND: 011875446 Cấp ngày 19/11/2008Nơi cấp: CA Hà Nội
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên ngành Kế toán
- Chứng chỉ hành nghề: Kế toán trưởng ; Dịch vụ thuế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1999 - 2000	Công ty phát triển công nghệ thông tin AIC	Nhân viên kế toán
2000 - 2007	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Nhân viên kế toán
2007 - 2008	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Nhân viên kế toán
2008 - 11/2010	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Phó phòng TCKT
11/2010 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Kế toán trưởng

- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 (Không).

2.3. Những thay đổi trong điều hành

- Trong năm 2018, Công ty thay đổi nhân sự trong Ban điều hành như sau:

- Ông Lu ZhiMing, thôi đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Công ty kể từ ngày 21/06/2018;
- Ông Văn Tuấn Anh, đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Công ty kể từ ngày 21/06/2018;
- Ông Martin Wong Siew Bing, đảm nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 21/06/2018

2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

- Đến 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên 122 người;
- Đảm bảo việc ký hợp đồng lao động, trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác của người lao động theo đúng quy định của pháp luật;
- Thực hiện đúng các chế độ lương thưởng các dịp lễ tết cho người lao động theo quy định của Công ty và pháp luật;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Không có.
- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	250,455,286,260	243,588,633,668	-2.7%
2	Doanh thu thuần	319,543,946,584	335,611,477,385	5.0%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,455,861,767	(8.423.966.561)	-443.01%
4	Lợi nhuận khác	821,163,009	318.555.330	-61.2%
5	Lợi nhuận trước thuế	3,277,024,776	(8.105.411.231)	-347,3%
6	Lợi nhuận sau thuế	2,544,255,930	(8.105.411.231)	-418,6%
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	126	(437)	-446,8%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**		
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/Nợ NH)	5.35	4.84
	Hệ số thanh toán nhanh ((TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ NH)	4.78	4.36
2	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**		
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.16	0.17
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.19	0.21
3	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**		
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	17.62	12.30

	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1.28	1.38
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**		
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	0.01	-0.02
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	0.01	-0.04
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	0.01	-0.03
	Hệ số Lợi nhuận từ HĐSXKD/Doanh thu thuần	0.01	-0.03

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 18.870.000 cổ phần (bằng chữ: Mười tám triệu tám trăm bảy mươi nghìn).
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 18.870.000

5.2. Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách chốt ngày 23/05/2018 và theo Thông báo kết quả giao dịch cổ phiếu từ cổ đông lớn.

TT	Phân loại cổ đông	SL cổ đông	Tổng số cổ phần	Tỷ lệ %/VĐL
1	Cổ đông lớn	6	15,604,500	82.69%
	Cổ đông nhỏ	1,224	3,265,500	17.31%
2	Cổ đông tổ chức	11	10,316,578	54.67%
	Cổ đông cá nhân	1,219	8,553,422	45.33%
3	Cổ đông trong nước	1,213	10,002,300	53%
	Cổ đông nước ngoài	17	8,867,700	47%
4	Cổ đông nhà nước	1	218,100	1.16%
	Cổ đông khác	1,229	18,651,900	98.84%

5.3. Thay đổi cơ cấu cổ đông: Theo danh sách chốt ngày 23/05/2018 và theo Thông báo kết quả giao dịch cổ phiếu từ cổ đông lớn.

TT	Cổ đông	Số CP sở hữu thời điểm 12/2017		Số CP sở hữu thời điểm 23/5/2018		Lý do tăng, giảm	Ghi chú
		Số CP	Tỷ lệ (%)	Số CP	Tỷ lệ (%)		
1	ENN Energy Holdings limited	8,282,000	43.9	7,338,500	38.89	Bán	TB kết quả giao dịch cổ phiếu của ENN Energy Holdings limited 01/11/2018
2	Bùi Thị Hồng Anh	0	0	1,901,500	10.08	Mua	
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1,890,100	10	1,791,100	9.49	Bán	

4	Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Nam	0	0	1,382,200	7.32	Mua	
5	Prism Energy International Hong Kong Limited	0	0	943,500	5.00	Mua	BC ngày trở thành/không còn là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ 5% trở lên ngày 01/11/2018
6	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3,350,000	17.8	0	0	Bán	
7	Nguyễn Chí Dũng	750,900	4	0	0	Bán	
8	Bùi Thị Mỹ	554.600	2.93	4.600	0.024	Bán	

5.4. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu. Không có

5.5. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.6. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng.

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:
  - Điện phục vụ cho hoạt động văn phòng: 9.960 kwh/tháng, điện tại các trạm (bình quân 13-33 kwh/trạm/tháng, sử dụng chủ yếu cho chiếu sáng/chạy báo rò gas, báo cháy);
  - Xăng cho ô tô 1.395 lít/tháng; dầu 510 lít/tháng;
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có;
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm): Không đáng kể do hoạt động SXKD không sử dụng nước, nước chỉ dùng cho sinh hoạt văn phòng (122 CBNV, VP hạng B).

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: nguồn cung cấp nước là nước máy, lượng tiêu thụ trung bình 100 m3/tháng.
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Đến 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên 122 người;
- Mức lương cho người lao động đảm bảo phù hợp với mặt bằng chung và tình hình thị trường. Thu nhập bình quân đạt: 10,17 triệu đồng/người/tháng;
- Đào tạo: triển khai 76 lượt người bao gồm đào tạo theo yêu cầu pháp luật và đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ với tổng chi phí 12 triệu đồng.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động. Công tác an toàn, bảo hộ lao động được chú trọng, các CBNV làm việc tại các bộ phận có yêu cầu nghiêm ngặt về bảo hộ, trang thiết bị lao động đều được Công ty cấp phát và trang bị đầy đủ. 100% CBNV công ty được khám sức khỏe định kỳ hàng năm; được Công ty mua bảo hiểm con người.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

– Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Không có

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

II. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018 tiếp tục là năm khó khăn đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị.

1.1 Về kinh doanh LPG:

– Sản lượng kinh doanh LPG không đạt so với kế hoạch năm 2018 và giảm 7% so với sản lượng năm 2017 chủ yếu là do giá không cạnh tranh được với các đơn vị nhập khẩu trực tiếp từ các nguồn khác có giá vốn thấp và chế độ bán hàng linh hoạt ...

1.2 Về lĩnh vực xây lắp:

- Đối với dự án Khu đô thị, chung cư: Thị trường xây lắp có nhiều đối thủ cạnh tranh có năng lực, kinh nghiệm, giá thành vật liệu và nhân công đầu vào cạnh tranh cao. Chủ đầu tư dự án chung cư, Khu đô thị thực hiện giãn tiến độ đầu tư hệ thống cấp LPG trung tâm, có xu hướng chuyển sang dùng điện. Do đó, Công ty không ký được Hợp đồng hoặc không trúng thầu (Dự án Vincom Quảng Ngãi, FLC Hạ Long, Vincom Thái Nguyên, Vincom Quảng Bình, dự án Vinfast …).
- Đối với các dự án Khu Công nghiệp: Công ty đẩy mạnh hợp tác với Chủ đầu tư các Khu Công nghiệp trên địa bàn cả nước.
  - Năm 2018, Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư trạm cấp khí LPG, LNG và các loại khí khác, Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất với Chủ đầu tư KCN Phú Vinh; tiến hành đàm phán Hợp đồng hợp tác đầu tư với Chủ đầu tư KCN Khang Dương.
  - Làm việc với Ban quản lý Dự án các Khu Công nghiệp tại Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng … để hợp tác phát triển các Khu Công nghiệp. Dự kiến, năm 2019 sẽ ký Thỏa thuận hợp tác, đàm phán thuê lại quyền sử dụng đất và đầu tư dự án vào các Khu Công nghiệp này.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	So sánh với kỳ trước	
			CL so với kỳ trước	% CL so với kỳ trước
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**209,414,612,413**	**198,336,710,771**	**(11,077,901,642)**	-5.29%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**19,710,379,257**	**66,761,534,103**	**47,051,154,846**	238.71%
1. Tiền	14,910,379,257	21,761,534,103	6,851,154,846	45.95%
2. Các khoản tương đương tiền	4,800,000,000	45,000,000,000	40,200,000,000	837.50%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**108,963,392,517**	**16,691,591,658**	**(92,271,800,859)**	-84.68%
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	
3. Đầu tư nắm giữ	108 963 392 517	16 691 591 658	-92 271 800 859	-84.68%

đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**56,103,118,510**	**93,488,172,240**	**37,385,053,730**	66.64%
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47,116,174,510	52,922,880,737	5,806,706,227	12.32%
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7,398,271,916	15,045,864,405	7,647,592,489	103.37%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	20,000,000,000	20,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	3,436,701,205	6,211,007,187	2,774,305,982	80.73%
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,848,029,121)	(760,313,887)	1,087,715,234	-58.86%
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	-	68,733,798	68,733,798	
IV. Hàng tồn kho	**22,378,495,178**	**19,403,903,156**	**(2,974,592,022)**	-13.29%
1. Hàng tồn kho	22 378 495 178	19 403 903 156	-2 974 592 022	-13.29%
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	
V.Tài sản ngắn hạn khác	**2,259,226,951**	**1,991,509,614**	**(267,717,337)**	-11.85%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	687,007,127	456,270,090	(230,737,037)	-33.59%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1,572,219,824	1,535,239,524	(36,980,300)	-2.35%
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**41,040,673,847**	**45,251,922,897**	**4,211,249,050**	10.26%
I. Các khoản phải thu dài hạn	**1,286,420,658**	**2,251,668,254**	**965,247,596**	75.03%
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5,441,215,962	8,004,149,558	2,562,933,596	47.10%
2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-	

4. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-	-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	
6. Phải thu dài hạn khác	85,295,872	135,295,872	50,000,000	58.62%
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(4,240,091,176)	(5,887,777,176)	(1,647,686,000)	38.86%
II.Tài sản cố định	**17,810,857,237**	**17,050,488,623**	**(760,368,614)**	-4.27%
1. Tài sản cố định hữu hình	**16,910,777,280**	**16,199,223,663**	**(711,553,617)**	-4.21%
- Nguyên giá	25 420 673 889	27 289 457 874	1 868 783 985	7.35%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(8,509,896,609)	(11,090,234,211)	(2,580,337,602)	30.32%
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	
- Nguyên giá	-	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	**900,079,957**	**851,264,960**	**(48,814,997)**	-5.42%
- Nguyên giá	1,408,758,913	1,408,758,913	-	0.00%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(508,678,956)	(557,493,953)	(48,814,997)	9.60%
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	
- Nguyên giá	-	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**1,340,663,067**	**3,208,104,221**	**1,867,441,154**	139.29%
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,340,663,067	3,208,104,221	1,867,441,154	139.29%
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**91,591,658**	**100,000,000**	**8,408,342**	9.18%
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	
4. Dự phòng đầu tư				

tài chính dài hạn	-	-	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91 591 658	100 000 000	8,408,342	9.18%
VI. Tài sản dài hạn khác	**20,511,141,227**	**22,641,661,799**	**2,130,520,572**	10.39%
1. Chi phí trả trước dài hạn	20,436,578,562	22,536,481,588	2,099,903,026	10.28%
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	74,562,665	105,180,211	30,617,546	41.06%
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-	-	
4. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	
5. Lợi thế thương mại	-	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**250,455,286,260**	**243,588,633,668**	**(6,866,652,592)**	-2.74%

- Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- Công ty có một số khoản trả trước cho người bán:

Đơn vị tính: đồng

Tên	Năm 2017	Năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải		7.500.000.000
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	5.577.000.000	5.577.000.000
Đối tượng khác	1.968.864.405	1.968.864.405

- Khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn ký giữa Công ty và chủ sở hữu của Công ty TNHH VN-Gas Đăk Lăk để mua lại 100% vốn tại công ty này. Đến ngày 04/01/2019, các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành, theo đó, Công ty là chủ sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH VN-Gas Đăk Lăk theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 6001446817 được cấp bởi sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk.
- Khoản trả trước để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty CP Sông Đà -- Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo Hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31/12/2018, tuy nhiên đến ngày 31/12/2018, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao.

– Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508m2 văn phòng tại tầng 4, tòa nhà Viện Dầu Khí, số 167 Trung Kính Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Trong chi phí trả trước dài hạn, Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện dầu khí chiếm 98% (22.062.902.708 đồng).

– Hiện nay, công ty có một số khoản nợ xấu của các khách hàng, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Đối tượng	Năm 2017	Năm 2018	Chệnh lệch
1	Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	4,006,942,801	4,006,942,801	
2	Công ty CP Khí hóa lỏng Bắc Giang	0	2,440,962,465	2,440,962,465
3	Công ty CP Bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai	2,250,000,000	2,100,000,000	(150,000,000)
4	Công ty CP ĐT&PT Năng lượng Hà Nội	819,102,549	819,102,549	-
5	Các khách hàng khác	1,358,279,417	1,171,521,342	(186,758,075)
	Tổng	**8,434,324,767**	**10,538,529,158**	**2,104,204,391**

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	So sánh với kỳ trước	
			CL so với kỳ trước	% CL so với kỳ trước
C. NỢ PHẢI TRẢ	**39,736,205,081**	**42,038,631,411**	**2,302,426,330**	5.79%
I. Nợ ngắn hạn	**39,139,902,546**	**41,001,797,149**	**1,861,894,603**	4.76%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	29,144,709,590	31,503,338,111	2,358,628,521	8.09%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,882,099,669	2,823,772,279	(1,058,327,390)	-27.26%
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	735,170,025	30,092,099	(705,077,926)	-95.91%
4. Phải trả người lao động	970,218,817	1,729,564,170	759,345,353	78.27%

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	627,492,400	841,423,937	213,931,537	34.09%
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	254,153,661	254,818,371	664,710	0.26%
9. Phải trả ngắn hạn khác	3,027,553,239	2,918,353,013	(109,200,226)	-3.61%
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	454,299,945	494,802,783	40,502,838	8.92%
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	44,205,200	405,632,386	361,427,186	817.61%
13. Quỹ bình ổn giá	-	-	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	
II. Nợ dài hạn	**596,302,535**	**1,036,834,262**	**440,531,727**	73.88%
1. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-	-	
7. Phải trả dài hạn khác	53,581,930	86,973,380	33,391,450	62.32%
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	542,720,605	949,860,882	407,140,277	75.02%
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	

- Trong các khoản nợ phải trả ngắn hạn thì phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn nhất (77%). Trong đó, nợ phải trả cho Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty kinh doanh sản phẩm khí là 18.136.323.038 đồng.
- Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản như:

Kinh phí công đoàn:	349.348.301 đồng
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.025.647.896 đồng
Phải trả cổ tức:	1.204.784.200 đồng
Phải trả khác:	324.630.112 đồng

- Dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành công trình, là ước tính chính xác nhất về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành mà công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng phát sinh lỗi phải bảo hành.

Tại ngày 1/1/2018:	997.020.550 đồng
Trích lập bổ sung trong năm:	903.223.060 đồng
Sử dụng trong năm:	(143.680.596) đồng
Hoàn nhập dự phòng:	(311.899.349) đồng
Tại 31/12/2018:	997.020.550 đồng

- Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng chia cho các cổ đông.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Duy trì Hệ thống quản lý tích hợp ATCLMT.
- Hệ thống các quy trình, quy định được rà soát, cập nhập để đáp ứng công tác quản lý, điều hành của ban lãnh đạo và để kịp thời phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý : không

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Củng cố hệ thống khách hàng hiện thời, tăng cường các hoạt động tìm kiếm và tiếp xúc để phát triển thêm khách hàng công nghiệp/khu công nghiệp mới, chú trọng các khách hàng trong các khu công nghiệp có sản lượng lớn.
- Tăng cường hợp tác đầu tư, thi công xây lắp hệ thống LPG cho khu công nghiệp và khách hàng công nghiệp nhằm tăng doanh thu xây lắp và bán LPG.

- Nghiên cứu đa dạng hóa nguồn khí cung cấp bằng đường ống cho các thành phố và khu đô thị.

6. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có):** Không có.

7. **Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường&xã hội của công ty/**

7.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải.....)

- Các chỉ tiêu tiêu thụ nước, điện, xăng dầu của Công ty đang ở mức trung bình;
- Khí phát thải ra môi trường qua việc sử dụng ô tô cho hoạt động của Công ty.

7.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- 100% CBNV được bố trí việc làm đầy đủ, phù hợp với chuyên môn, được đóng BH đầy đủ và mua bảo hiểm tự nguyện;
- Công ty thực hiện trả lương cho người lao động theo đúng quy chế trả lương, đảm bảo trả lương đúng thời hạn, theo chức danh công việc;
- Công ty quan tâm, chăm lo đến đời sống tinh thần và vật chất của người lao động: các ngày lễ, tết, 8/3; 20/10, thành lập Công ty đều được công ty tổ chức các hoạt động tập thể nhằm mục đích gắn kết người lao động; Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, đoàn thanh niên phối hợp với chính quyền thường xuyên thăm hỏi các CBNV khi ốm đau nhằm động viên, chia sẽ những khó khăn trong cuộc sống

7.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Không có

III. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Năm 2018, Công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn, các chủ đầu tư cắt giảm đầu tư hệ thống Gas trung tâm nhằm tiết giảm chi phí; thị trường kinh doanh LPG cạnh tranh khốc liệt....Đối mặt với những khó khăn đó, tập thể CBNV Công ty đã nỗ lực cố gắng tập trung mở rộng tìm kiếm khách hàng LPG công nghiệp; có chiến dịch tuyên truyền về lợi ích của hệ thống gas trung tâm để phát triển khách hàng LPG citygas; hoàn thành quyết toán các hợp đồng xây lắp hệ thống gas; đảm bảo vận hành hệ thống citygas an toàn, hiệu quả, không có các hoạt động làm ảnh hưởng không phù hợp với môi trường và xã hội

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban giám đốc Công ty đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên, ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 và các kết luận chỉ đạo của HĐQT

tại các phiên họp, Ban giám đốc Công ty đã triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh như:

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đã ký hợp đồng, quyết toán các hợp đồng đã thi công xong;
- Tìm kiếm khách hàng LPG công nghiệp/khu công nghiệp; phát triển khách hàng citygas tại các dự án có hệ thống gas Trung tâm;
- Tăng cường công tác phát triển dự án, tiết kiệm chí phí quản lý....

- Trong công tác quản lý điều hành, Ban giám đốc đã phân giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban giám đốc, trực tiếp phụ trách các mảng hoạt động và các đơn vị trong Công ty theo nguyên tắc toàn diện và chịu trách nhiệm đến cùng các vấn đề được giao, trên cơ sở tuân thủ các quy định của Công ty và pháp luật.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Năm 2019 với những cơ hội và thách thức mới, để giữ vững và phát triển nâng cao hiệu quả SXKD, Hội đồng quản trị Công ty sẽ tập trung chỉ đạo vào các lĩnh vực sau:
  - Chỉ đạo Ban Giám đốc công ty triển khai Nghị quyết ĐHĐCD thường niên năm 2019, bám sát các hoạt động của Công ty trong việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, hỗ trợ và phối hợp Giám đốc xử lý kịp thời và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt và vượt mức kế hoạch được giao.
  - Tiếp tục chỉ đạo triển khai để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng, hoàn thành đúng tiến độ để đưa công trình vào sử dụng nhằm mở rộng thị trường kinh doanh LPG, CNG.... Đặc biệt là dự án công ty đã đầu tư trạm cấp.
  - Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt Ban Giám dốc có phương án xử lý dứt điểm các tồn dọng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như: thu hồi nợ khó dòi; thanh quyết toán các hợp đồng xây lắp chậm tiến độ....
  - Chỉ đạo triển khai kế hoạch SXKD năm 2019 nhằm tiết kiệm tối đa chi phí để sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
  - Kiện toàn lại bộ máy quản lý cho phù hợp với tình hình mới để thực hiện các mục tiêu phát triển trong thời gian tới.
  - Tăng cường công tác phát triển dự án citygas, mở rộng tìm kiếm thêm khách hàng LPG công nghiệp; tập trung nguồn lực để quyết toán các hợp đồng xây lắp theo hợp đồng đã ký kết;
  - Rà soát, điều chỉnh lại các quy định quy chế phù hợp với tình hình SXKD;

IV. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị (HĐQT)

1.1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT

TT	Họ và tên	Chức vụ		Số lượng CP SH		Chức vụ tại TC khác
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Nhật Dương	Chủ tịch	Được bầu 20/6/2018			
2	Lu ZhiMing	TV chuyên trách	Được bầu 20/6/2018			
3	Cheung YipSang	TV không ĐH				TGĐ tập đoàn ENN, Trung Quốc
4	Gao ZhiXin	TV không ĐH				Tổng cố vấn luật sư
5	Nguyễn Thanh Tú	TV không ĐH	Được bầu 20/6/2018	2,247,700	11.91	Giám đốc Công ty CP Đầu tư Việt Tú
6	Văn Tuấn Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm 26/4/2018	9,000	0.005	
7	Nguyễn Quyết Thắng	TV không ĐH	Miễn nhiệm 26/4/2018			
8	Nguyễn Chí Dũng	TV Không ĐH	Miễn nhiệm 20/6/2018	750,900	3.98	Giám đốc

1.2. Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có

1.3. Hoạt động của HĐQT:

Thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

- Giám sát, chỉ đạo Giám đốc trong việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2018;
- Giám sát việc triển khai các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ; giám sát hoạt động điều hành của Ban Giám đốc;
- Chỉ đạo Giám đốc Công ty trong việc thực hiện Kế hoạch kinh doanh năm 2018 và xây dựng Kế hoạch kinh doanh 2019.
- Giám sát việc triển khai các dự án xây lắp hệ thống gas và công tác thanh quyết toán của các dự án;
- Giám sát công tác thu hồi công nợ đối với các khách hàng LPG và xây lắp;

- Giám sát việc sử dụng lao động và thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định của Công ty và pháp luật;
- Thường xuyên cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để có những chỉ đạo kịp thời trong công tác lãnh đạo quản lý, điều hành của Ban Giám đốc.
- Năm 2018, HĐQT công ty tổ chức họp HĐQT, nội dung các cuộc họp và kết quả họp và xin ý kiến như sau :

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	01/KĐT-NQHĐQT	5/2/2018	1. Giao Giám đốc Công ty rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh tại KH năm 2018 và trình HĐQT phê duyệt vào tháng 3/2018; 2. Đồng ý thực hiện các công việc để giải quyết các kiến nghị của kiểm toán; 3. Đồng ý việc mua 02 xe ô tô để phục vụ sản xuất kinh doanh; 4. Giao Giám đốc Công ty quyết định và thực hiện các vấn đề liên quan để tổ chức ĐHĐCD thường niên vào tháng 4/2018. Chuẩn bị các tài liệu tại Đại hội trình HĐQT thông qua vào cuộc họp lần 1 năm 2018 tổ chức vào đầu tháng 3/2018.
2	02/KĐT-NQHĐQT	25/3/2018	Đồng ý một số nội dung để trình ĐHĐCD thường niên 2018 thông qua theo thẩm quyền: 1. Kết quả kinh doanh năm 2017. Riêng KHKD năm 2018, đề nghị Giám đốc chỉ đạo các phòng/ban liên quan rà soát lại, ủy quyền cho Giám đốc trình ĐHĐCD thường niên 2018 thông qua; 2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017; 3. Việc phân phối lợi nhuận năm 2017; 4. Báo cáo quyết toán thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2017 và kế hoạch chi trả năm 2018; 5. Sửa đổi Điều lệ Công ty; 6. Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; 7. Tổ chức ĐHĐCD thường niên năm 2018 vào ngày 26/4/2018.
3	03/KĐT-NQHĐQT	12/4/2018	Bổ sung việc bầu thay thế thành viên HĐQT vào nội dung cuộc họp ĐHĐCD thường niên năm 2018 của Công ty được tổ chức vào ngày 26/4/2018.
4	04/KĐT-NQHĐQT	26/4/2018	1. Bầu ông Gao ZhiXin – TV HĐQT đảm nhận chức vụ CT HĐQT kể từ ngày 26/4/2018; 2. Tổ chức ĐHĐCD bất thường lần 1.2018 để bầu bổ sung thành viên HĐQT và Ban kiểm soát như sau: – Ngày chốt danh sách cổ đông là 23/5/2018; – Giao Giám đốc Công ty quyết định ngày họp và các vấn đề liên quan; 3. Mời các ông nguyên thành viên HĐQT làm cố

			vấn cho Công ty.
5	05/KĐT-NQHĐQT	7/5/2018	1. Ủy quyền cho Giám đốc Công ty quyết định một số vấn đề liên quan đến ủy thác đầu tư, quản lý tài chính. 2. Sửa đổi Quy chế tài chính.
6	06/KĐT-NQHĐQT	16/5/2018	1. Bổ sung một số nội dung vào cuộc họp ĐHĐCD bất thường lần 1.2018: 2. Đồng ý việc ủy quyền tham dự họp của thành viên HĐQT.
7	07/KĐT-NQHĐQT	20/6/2018	1. Ông Gao ZhiXin thôi đảm nhận chức vụ CT HĐQT Công ty từ ngày 21/6/2018. 2. Bầu ông Nguyễn Nhật Dương đảm nhận chức vụ CT HĐQT Công ty kể từ ngày 21/6/2018. 3. Ông Lu ZhiMing thôi đảm nhận chức vụ Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 21/6/2018 để đảm nhận chức vụ TV HĐQT chuyên trách tại Công ty. 4. Bổ nhiệm ông Văn Tuấn Anh đảm nhận chức vụ Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 21/6/2018. 5. Bổ nhiệm ông Martin Wong Siew Bing đảm nhận chức vụ Phó Giám đốc Công ty. 6. Giao Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
8	08/NQ-HĐQTKĐT	19/7/2018	1. Ủy quyền cho ông Martin Wong Siew Bing thực hiện một số vấn đề liên quan đến công tác tài chính, kế toán của Công ty. 2. Phân công nhiệm vụ cho ông Lu ZhiMing, TV HĐQT chuyên trách tại Công ty:
9	09/NQ-HĐQTKĐT	20/7/2018	1. Đồng ý để Giám đốc Công ty thực hiện các quy định tại Thỏa thuận khung (MOU) về việc chuyển nhượng trạm chiết nạp LPG ký ngày 12/6/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị và Công ty TNHH VN Gas-DakLak. 2. Giao Giám đốc Công ty ký kết Hợp đồng với Công ty Cổ phần thẩm định giá và tư vấn quốc tế để thẩm định tài sản nói trên.
10	10/KĐT-NQHĐQT	17/9/2018	1. Đối với KHKD 04 tháng cuối năm 2018: Giao Giám đốc Công ty chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh 04 tháng cuối năm 2018 để đảm bảo hiệu quả kinh doanh như kế hoạch đã được phê duyệt. 2. Thông qua việc sửa đổi Quy chế tài chính Công ty. 3. Đối với đề nghị thành lập 02 Công ty con trực thuộc: Ủy quyền CT HĐQT Công ty quyết định

			tất cả các vấn đề khác liên quan theo quy định của pháp luật để hoàn thành việc thành lập 02 công ty này.
11	11/KĐT-NQHĐQT	20/11/2018	1. Đối với Dự án Khang Dương: – Phê duyệt để Công ty hợp tác với Công ty TNHH MTV Hong Yeung Việt Nam để triển khai thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng công cộng (nước, điện, gas) và các loại năng lượng khác trong Khu Công nghiệp Nhơn Hội B, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định" theo hình thức thành lập pháp nhân mới với tỷ lệ góp vốn 70:30 (PV Gas City 70%VĐL; Hong Yeung Việt Nam 30%VĐL); – Đồng ý Hợp đồng hợp tác đầu tư. Giám đốc Công ty được quyền đàm phán/ làm việc với đối tác và quyết định ký Hợp đồng; – Góp vốn cùng Công ty TNHH MTV Hong Yeung Việt Nam thành lập pháp nhân mới từ tháng 11/2018 để thực hiện dự án trên. 2. Đối với Dự án Phú Vinh: – Đồng ý Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp khí LPG, LNG cho Khu Công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh cùng với Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Vinh. Giám đốc Công ty được quyền đàm phán/ làm việc với đối tác và quyết định ký Hợp đồng; – Đồng ý nội dung dự thảo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất với Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Vinh để triển khai Dự án trên. Giám đốc Công ty được quyền đàm phán/ làm việc với đối tác và quyết định ký Hợp đồng – Đồng ý cho Công ty được thành lập công ty mới trong Khu Công nghiệp Phú Vinh để triển khai Dự án trên.
12	12/KĐT-NQHĐQT	26/11/2018	1. Mua lại toàn bộ phần vốn góp của 02 thành viên góp vốn tại Công ty TNHH VN Gas-DakLak. 2. Giao Giám đốc Công ty ký kết Hợp đồng nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp của 02 thành viên Công ty TNHH VN Gas-DakLak; thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật để hoàn thành việc đăng ký thay đổi chủ sở hữu, thay đổi loại hình Công ty từ Công ty TNHH 2 thành viên sang Công ty TNHH 1 thành viên. 3. Ủy quyền CT HĐQT Công ty quyết định bổ nhiệm người đại diện quản lý phần vốn, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH VN Gas-DakLak.
13	13/KĐT-	24/12/2018	1. Thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị

	NQHĐQT		Năng lượng Việt Nam. 2. Ủy quyền cho ông Văn Tuấn Anh được đại diện quản lý 100% vốn đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam. Thời hạn ủy quyền là 01 năm.
14	14/KĐT-NQHĐQT	24/12/2018	1. Thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam. 2. Ủy quyền cho ông Chen ZhiBin được đại diện quản lý 100% vốn đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam. Thời hạn ủy quyền là 01 năm.
15	15/KĐT-NQHĐQT	26/12/2018	1. Mua lại toàn bộ phần vốn góp của chủ sở hữu Công ty TNHH VN Gas-DakLak. 2. Giao Giám đốc Công ty ký kết Hợp đồng nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp của chủ sở hữu Công ty TNHH VN Gas-DakLak; thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật hoàn thành việc đăng ký thay đổi chủ sở hữu Công ty. 3. Ủy quyền CT HĐQT Công ty quyết định bổ nhiệm người đại diện quản lý phần vốn.

1.4. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập.

1.5. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát (BKS)

2.1. Thành viên và cơ cấu của BKS: (danh sách thành viên BKS, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là TV BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Công Luận	TB	26/4/2018	0	0	Miễn nhiệm ngày 26/4/2018
2	Ông Wang LingZhou	TB	20/6/2018	01	100	Bầu TB BKS từ ngày 20/6/2018
3	Bà Yang Xing Qiong	KSV	8/5/2012	01	100	Ủy quyền tham dự
4	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	KSV	21/4/2017	01	100	

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát: .

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông: BKS Công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật, kết quả giám sát năm 2018:

- Các Quyết định trong quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Lãnh đạo Công ty cũng đã chú trọng thực hiện công tác thu hồi công nợ; thực hiện trích lập quỹ dự phòng tài chính đầy đủ, đúng quy định;
- Các cổ đông Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty về quyền và nghĩa vụ của các cổ đông;
- Việc trả lương, thưởng đảm bảo công bằng, minh bạch, các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Giữa BKS và HĐQT, Ban Giám đốc Công ty luôn có sự phối hợp chặt chẽ. BKS đã nhận được sự hợp tác, tạo điều kiện từ HĐQT, Ban Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình: cung cấp thông tin, tài liệu khi có yêu cầu;
- BKS được mời tham dự các cuộc họp của HĐQT. Tại các cuộc họp này, BKS đã tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình điều hành Công ty.
- Năm 2018, BKS tổ chức 01 cuộc họp, nội dung các cuộc họp và kết quả như sau:

Stt	Ngày họp	Nội dung/Kết quả	
		Nội dung	Kết quả
1	20/6/2018	Bầu trưởng ban KS (nhiệm kỳ 2018-2023) và triển khai công tác 2018	100% đồng ý

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát 2018

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên	Lương, thưởng	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
1	**Ban giám đốc**				
1.1	Lu Zhiming	236,333,598		236,333,598	Miễn nhiệm 21/6/2018
1.2	Văn Tuấn Anh	230,297,924		230,297,924	Bổ nhiệm 21/6/2018
1.3	Bùi Xuân Năng	383,035,570		383,035,570	
1.4	Chen ZhiBin	437,657,642		437,657,642	
1.5	Martin Wong Siew	134,359,825		134,359,825	Bổ nhiệm

	Bing				21/6/2018
2	**Hội đồng quản trị**				
2.1	Văn Tuấn Anh		190,918,739	190,918,739	Miễn nhiệm 26/4/2018
2.2	Nguyễn Nhật Dương		162,429,278	162,429,278	Được bầu 20/6/2018
2.3	Lu ZhiMing		156,740,894	156,740,894	Được bầu 20/6/2018
2.4	Cheung Yisang		24,000,000	24,000,000	
2.5	Gao Zhi Xin		24,000,000	24,000,000	
2.6	Nguyễn Thanh Tú		10,761,904	10,761,904	Được bầu 20/6/2018
2.7	Nguyễn Chí Dũng		13,238,096	13,238,096	Miễn nhiệm 20/6/2018
2.8	Nguyễn Quyết Thắng		10,000,000	10,000,000	Miễn nhiệm 26/4/2018
3	**Ban kiểm soát**				
3.1	Nguyễn Công Luận		10,000,000	10,000,000	Miễn nhiệm 26/4/2018
3.2	Wang LingZhou	89,228,984		89,228,984	Bầu TB BKS 20/6/2018
3.3	Yang Xing Qiong		18,000,000	18,000,000	
3.4	Nguyễn Thị Thu Hương		18,000,000	18,000,000	
Tổng cộng		**1,510,913,543**	**638,088,911**	**2,149,002,454**	

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số CP	Tỷ lệ %	Số CP	Tỷ lệ %	
1	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Người đại diện nguyên là CT.HĐQT	3.350.000	17.75	0	0	Bán CP
2	Nguyễn Chí Dũng	TV.HĐQT	750.900	3.98	0	0	Bán CP
3	Bùi Thị Mỹ	Mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị Thanh Tú – TV.HĐQT	554.600	2.93	4.600	0.024	Bán CP

4	Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Việt Nam	CT.HĐQT nguyên là Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Việt Nam	1.044.600	5.53	1.382.200	7.32	Mua CP
5	Enn Energy Holdings Limited	Người đại diện phần vốn là TV.HĐQT	8.282.000	43.89	7.338.500	38.89	Bán CP

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã tuân thủ các quy định về quản trị Công ty. Trong năm, một cán bộ chủ chốt của Công ty đã tham gia khoa dự khóa đào tạo Quản trị tài chính dành cho cán bộ quản lý doanh nghiệp do Tổng công ty Khí tổ chức và một số các khóa tập huấn, phổ biến các nghị định, thông tư mới do UBCKNN, Sở giao dịch CK Hà Nội tổ chức, tuy nhiên vì lý do bận công tác, một số cán cán bộ chủ chốt của Công ty chưa tham gia đủ các khóa tập huấn này.

V. Báo cáo tài chính/

1. Ý kiến kiểm toán/

Báo cáo kiểm toán độc lập số 548/VN1A-HN-BC: *Như đính kèm.*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ...): *Như đính kèm.*

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Sở GDCK HN;
- HĐQT,BKS (báo cáo);
- Lưu VT, H.03.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Vũ Tuấn Anh

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Nhật Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Gao Zhixin	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018, miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Cheung Yipsang	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Chí Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Lu Zhiming	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Lu Zhiming	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Chen Zhibin	Phó Giám đốc
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax: +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 548 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**198.336.710.771**	**209.414.612.413**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**66.761.534.103**	**19.710.379.257**
	1. Tiền	111		21.761.534.103	14.910.379.257
	2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	4.800.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**16.691.591.658**	**108.963.392.517**
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.691.591.658	108.963.392.517
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**93.488.172.240**	**56.103.118.510**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.922.880.737	47.116.174.510
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.045.864.405	7.398.271.916
	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	20.000.000.000	-
	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.211.007.187	3.436.701.205
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(760.313.887)	(1.848.029.121)
	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		68.733.798	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**19.403.903.156**	**22.378.495.178**
	1. Hàng tồn kho	141		19.403.903.156	22.378.495.178
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	150		**1.991.509.614**	**2.259.226.951**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	456.270.090	687.007.127
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.535.239.524	1.572.219.824
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**45.251.922.897**	**41.040.673.847**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	210		**2.251.668.254**	**1.286.420.658**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.004.149.558	5.441.215.962
	2. Phải thu dài hạn khác	216	9	135.295.872	85.295.872
	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(5.887.777.176)	(4.240.091.176)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**17.050.488.623**	**17.810.857.237**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.199.223.663	16.910.777.280
	- Nguyên giá	*222*		*27.289.457.874*	*25.420.673.889*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(11.090.234.211)*	*(8.509.896.609)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227		851.264.960	900.079.957
	- Nguyên giá	*228*		*1.408.758.913*	*1.408.758.913*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(557.493.953)*	*(508.678.956)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.208.104.221**	**1.340.663.067**
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.208.104.221	1.340.663.067
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**100.000.000**	**91.591.658**
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	91.591.658
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**22.641.661.799**	**20.511.141.227**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.536.481.588	20.436.578.562
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	105.180.211	74.562.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**243.588.633.668**	**250.455.286.260**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**42.038.631.411**	**39.736.205.081**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**41.001.797.149**	**39.139.902.546**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.503.338.111	29.144.709.590
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.823.772.279	3.882.099.669
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.092.099	735.170.025
	4. Phải trả người lao động	314		1.729.564.170	970.218.817
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	841.423.937	627.492.400
	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		254.818.371	254.153.661
	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.918.353.013	3.027.553.239
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	494.802.783	454.299.945
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.632.386	44.205.200
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.036.834.262**	**596.302.535**
	1. Phải trả dài hạn khác	337	19	86.973.380	53.581.930
	2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	949.860.882	542.720.605
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**201.550.002.257**	**210.719.081.179**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**201.550.002.257**	**210.719.081.179**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*188.700.000.000*	*188.700.000.000*
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
	3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
	4. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
	5. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.563.644.429)	3.605.434.493
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.665.766.802*	*1.217.178.563*
	-(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(8.229.411.231)*	*2.388.255.930*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**243.588.633.668**	**250.455.286.260**

Phan Ngọc Lan	Đặng Thái Hà	Văn Tuấn Anh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**336.643.315.647**	**319.543.946.584**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.031.838.262	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23**	**335.611.477.385**	**319.543.946.584**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	315.004.498.868	298.804.534.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**20.606.978.517**	**20.739.412.207**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.912.949.554	7.321.130.417
7. Chi phí tài chính	22		9.825.403	3.659.175
8. Chi phí bán hàng	25	27	13.859.663.056	12.273.686.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.074.406.173	13.327.334.976
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**(8.423.966.561)**	**2.455.861.767**
11. Thu nhập khác	31	28	318.558.142	1.026.960.947
12. Chi phí khác	32		2.812	205.797.938
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**318.555.330**	**821.163.009**
14. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(8.105.411.231)**	**3.277.024.776**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	30.617.546	673.254.108
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(30.617.546)	59.514.738
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(8.105.411.231)**	**2.544.255.930**
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**(437)**	**126**

Phan Ngọc Lan	**Đặng Thái Hà**	**Văn Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	355.090.389.680	352.081.396.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(361.504.844.339)	(348.652.082.367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.053.940.362)	(14.950.674.786)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(911.104.082)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.929.178.351	2.897.033.591
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.206.220.485)	(5.746.354.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(28.656.541.237)***	***(14.370.681.487)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.999.834.062)	(7.851.574.684)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(82.000.000.000)	(119.402.842.874)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	154.263.392.517	103.347.889.002
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.557.245.938	8.735.346.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***75.820.804.393***	***(15.171.182.125)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(130.310.550)	(22.951.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(130.310.550)***	***(22.951.050)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**47.033.952.606**	**(29.564.814.662)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**19.710.379.257**	**49.277.750.246**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.202.240	(2.556.327)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**66.761.534.103**	**19.710.379.257**

Phan Ngọc Lan	**Đặng Thái Hà**	**Văn Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 122 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 104).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m^2 văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	522.872.143	473.271.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.238.661.960	14.437.108.088
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	4.800.000.000
	66.761.534.103	**19.710.379.257**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 30.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	16.691.591.658	16.691.591.658	108.963.392.517	108.963.392.517
	16.691.591.658	**16.691.591.658**	**108.963.392.517**	**108.963.392.517**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	91.591.658	91.591.658
	100.000.000	**100.000.000**	**91.591.658**	**91.591.658**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 12.691.591.658 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 81.413.392.517 VND) và các khoản tiền gửi dài hạn tại SHB với số tiền là 100.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 91.591.658 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	11.809.329.843	10.629.867.521
Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	5.271.027.166	552.625.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.731.361.503	3.165.358.992
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.005.436.513	3.216.589.389
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.105.725.712	29.551.733.608
	52.922.880.737	**47.116.174.510**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	423.124.826
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	2.100.000.000	2.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.078.104.208	1.948.988.587
	8.004.149.558	**5.441.215.962**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải (i)	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	5.577.000.000	5.577.000.000
Đối tượng khác	1.968.864.405	1.821.271.916
	15.045.864.405	**7.398.271.916**

(i) Phản ánh khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn ký giữa Công ty và chủ sở hữu của Công ty TNHH Việt Nam Gas Đăk Lăk để mua lại 100% vốn tại công ty này. Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019, các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành, theo đó, Công ty là chủ sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH Việt Nam Gas Đăk Lăk theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6001446817 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Lăk.

(ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đánh giá là sẽ bán được với giá không thấp hơn giá trị ghi sổ trong tương lai.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018 với số tiền gốc cho vay là 20.000.000.000 VND và lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn của khoản vay là 9 tháng kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2018 đến ngày 08 tháng 02 năm 2019. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	1.758.915.100	2.425.340.065
- Tạm ứng	1.204.948.569	841.361.140
- Cho thuê bồn	530.706.850	-
- Các khoản phải thu khác	2.716.436.668	170.000.000
	6.211.007.187	**3.436.701.205**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	135.295.872	85.295.872
	135.295.872	**85.295.872**

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu, cho vay quá hạn	**10.538.529.158**	**3.890.438.095**		**8.434.324.767**	**2.346.204.470**	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	1.918.846.435	Từ 1 năm đến trên 3 năm	4.006.942.801	2.188.576.005	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Bắc Giang	2.440.962.465	1.708.673.725	Trên 6 tháng	-	-	
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	2.100.000.000		Trên 3 năm	2.250.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.171.521.342	262.917.935	Trên 6 tháng	1.358.279.417	157.628.465	Trên 6 tháng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.507.814.194	-	10.753.003.284	-
Công cụ, dụng cụ	42.582.974	-	9.154.399	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.230.446.709	-	4.816.041.771	-
Hàng hoá	2.623.059.279	-	6.800.295.724	-
Cộng	**19.403.903.156**	**-**	**22.378.495.178**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	182.782.742	38.729.132
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	273.487.348	648.277.995
	456.270.090	**687.007.127**
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	22.062.902.708	20.117.475.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	473.578.880	319.103.153
	22.536.481.588	**20.436.578.562**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**222.458.772**	**1.494.762.818**	**131.973.635**	**23.571.478.664**	**25.420.673.889**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	185.238.530	185.238.530
Mua sắm mới	-	1.683.545.455	-	-	1.683.545.455
Số dư cuối năm	**222.458.772**	**3.178.308.273**	**131.973.635**	**23.756.717.194**	**27.289.457.874**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**222.458.772**	**1.494.762.818**	**105.922.805**	**6.686.752.214**	**8.509.896.609**
Trích khấu hao trong năm	-	120.571.595	11.818.182	2.447.947.825	2.580.337.602
Số dư cuối năm	**222.458.772**	**1.615.334.413**	**117.740.987**	**9.134.700.039**	**11.090.234.211**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**-**	**-**	**26.050.830**	**16.884.726.450**	**16.910.777.280**
Tại ngày cuối năm	**-**	**1.562.973.860**	**14.232.648**	**14.622.017.155**	**16.199.223.663**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 4.601.376.920 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.270.550.877 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng (*)	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar	781.576.788	-
Trạm gas Trung tâm Thương mại quận 6	614.902.466	-
Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR)	470.961.900	-
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	45.500.000	45.500.000
	3.208.104.221	**1.340.663.067**

(*) Phản ánh các khoản chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác liên quan tới việc xây dựng trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, quá trình thi công của Dự án đang tạm dừng để chờ điều chỉnh quy hoạch. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc xây dựng Dự án trên sẽ tiếp tục được tiến hành trong các năm tới và Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án này.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	105.180.211	74.562.665
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**105.180.211**	**74.562.665**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18.136.323.038	18.136.323.038	20.431.820.943	20.431.820.943
Công ty CP VT SPK Quốc tế	4.609.110.711	4.609.110.711	2.738.905.560	2.738.905.560
Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KD DV Quảng Ngãi	3.998.249.234	3.998.249.234	3.238.083.230	3.238.083.230
Các đối tượng khác	4.759.655.128	4.759.655.128	2.735.899.857	2.735.899.857
	31.503.338.111	**31.503.338.111**	**29.144.709.590**	**29.144.709.590**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp theo Quyết định xử phạt hành chính thuế(*)	Số phải nộp năm 2018 VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	234.545.150	226.979.953	461.525.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.530.500	217.956.036	30.617.546	911.104.082	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.639.525	-	324.341.844	366.889.270	30.092.099
Thuế khác	-	-	196.000.000	196.000.000	-
Cộng	**735.170.025**	**452.501.186**	**777.939.343**	**1.935.518.455**	**30.092.099**

(*) Phản ánh số tiền Công ty thực hiện nghĩa vụ với cơ quan Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính thuế theo Quyết định số 25596/QĐ-CT-TTR2 ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dự án	205.403.627	312.800.000
Chi phí phải trả khác	636.020.310	314.692.400
	841.423.937	**627.492.400**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	349.348.301	235.184.437
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.025.647.896	880.605.144
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.942.504	-
Phải trả cổ tức	1.204.784.200	1.346.218.160
Phải trả các tổ đội thi công	-	346.065.800
Các khoản khác	324.630.112	219.479.698
	2.918.353.013	**3.027.553.239**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.973.380	53.581.930
	86.973.380	**53.581.930**

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành công trình VND
Số dư đầu năm	997.020.550
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	903.223.060
Sử dụng trong năm	(143.680.596)
Hoàn nhập dự phòng	(311.899.349)
Số dư cuối năm	**1.444.663.665**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết:		
- Ngắn hạn	494.802.783	454.299.945
- Dài hạn	949.860.882	542.720.605
	1.444.663.665	**997.020.550**

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**337.031.314**	**2.596.615.372**	**1.219.046.926**	**208.332.693.612**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.544.255.930	2.544.255.930
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.868.363)	(1.868.363)
Số dư tại 31/12/2017	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**337.031.314**	**2.596.615.372**	**3.605.434.493**	**210.719.081.179**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(477.651.186)	(477.651.186)
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	(462.016.505)	(462.016.505)
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(8.105.411.231)	(8.105.411.231)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(124.000.000)	(124.000.000)
Số dư cuối năm nay	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**337.031.314**	**2.596.615.372**	**(5.563.644.429)**	**201.550.002.257**

(i) Ban Giám đốc Công ty quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
	VND		VND	
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	82.820.000.000	43,9
Nguyễn Thanh Tú	22.477.000.000	11,9	22.479.000.000	11,9
Bùi Thị Hồng Anh	19.015.000.000	10,1	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	17.911.000.000	9,5	18.901.000.000	10,0
Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Việt Nam	13.822.000.000	7,3	-	-
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	-	33.500.000.000	17,8
Nguyễn Chí Dũng	-	-	7.509.000.000	4,0
Các cổ đông phổ thông khác	32.655.000.000	17,3	23.491.000.000	12,4
	188.700.000.000	**100**	**188.700.000.000**	**100**

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**336.643.315.647**	**319.543.946.584**
Doanh thu bán hàng hóa	311.164.571.357	304.876.809.157
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.395.944.709	13.443.052.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.082.799.581	1.224.084.526
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.031.838.262)**	**-**
Giảm giá hàng bán	(1.031.838.262)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**335.611.477.385**	**319.543.946.584**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	292.584.620.786	287.524.347.518
Giá vốn hoạt động xây dựng	20.381.668.463	11.045.055.678
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.038.209.619	235.131.181
	315.004.498.868	**298.804.534.377**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.890.820.981	7.319.830.417
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.128.573	1.300.000
	6.912.949.554	**7.321.130.417**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	13.750.270.203	7.839.459.944
Chi phí nhân công	24.417.248.771	15.598.283.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.629.152.599	1.802.303.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.360.199.274	15.356.558.741
	59.156.870.847	**40.596.606.157**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	3.620.090.771	4.453.589.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.082.092.115	6.715.263.217
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	849.079.334	823.418.637
- Các khoản chi phí bán hàng khác	308.400.836	281.415.850
	13.859.663.056	**12.273.686.706**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	13.751.369.424	8.919.853.479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.352.433.938	6.556.506.689
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.028.323	902.038.534
- Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	559.970.766	(3.272.494.382)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	448.603.722	221.430.656
	22.074.406.173	**13.327.334.976**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	311.899.349	823.042.111
Thu tiền phạt hợp đồng	-	195.304.500
Thu nhập khác	6.658.793	8.614.336
	318.558.142	**1.026.960.947**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**(8.105.411.231)**	**3.277.024.776**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm 2015 đủ điều kiện khấu trừ năm nay theo Biên bản thanh tra thuế	-	(442.331.459)
Cộng: Chênh lệch tạm thời chi phí tính thuế	-	630.670.973
Chuyển lỗ	-	(99.093.751)
Thu nhập chịu thuế	**-**	**3.366.270.539**
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh theo kết luận của Cơ quan Thuế	30.617.546	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**30.617.546**	**673.254.108**

30. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(8.105.411.231)**	**2.544.255.930**
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(124.000.000)	(156.000.000)
Trừ: Giảm khác	(17.202.240)	(2.556.327)
- Chênh lệch tỷ giá	*(17.202.240)*	*(2.556.327)*
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(8.246.613.471)**	**2.383.143.276**
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(437)**	**126**

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	612.945.368	612.945.368

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.347.199.889	2.558.372.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.094.627.111	3.441.827.000
	3.441.827.000	**6.000.199.667**

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m^2 diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.450.976.376	1.650.653.019
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	124.000.000	156.000.000

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện soát xét và nhận thấy trong năm, Công ty không có bên liên quan nào khác ngoài các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn với Bà Nguyễn Thị Thanh Hải để mua lại toàn bộ phần vốn góp tương đương với 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH VN Gas Đăk Lăk mà bà Nguyễn Thị Thanh Hải đang sở hữu. Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 6001446817 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Lăk xác nhận quyền sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH VN Gas Đăk Lăk.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108569874 thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 14/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108571023 thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

Phan Ngọc Lan	**Đặng Thái Hà**	**Văn Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 04 tháng 3 năm 2019